

300 Từ vựng HSK 3

Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
A			
阿姨	āyí	danh từ	dì, cô
啊	a	trợ từ	được dùng ở cuối câu để khẳng định hay biện hộ cho điều gì
矮	ǎi	tính từ	thấp
爱好	àihào	danh từ	sở thích
安静	ānjìng	tính từ	yên tĩnh
B			
把	bǎ	lượng từ	(được dùng cho vật có cán hoặc tay cầm) con, cây
班	bān	danh từ	lớp
搬	bān	động từ	dọn, rời
办法	bànfǎ	danh từ	cách, biện pháp
办公室	bàngōngshì	danh từ	văn phòng
半	bàn	số từ	một nửa, rưỡi
帮忙	bāngmáng	động từ	giúp đỡ
包	bāo	danh từ	cặp, túi
饱	bǎo	tính từ	no
被	bèi	giới từ	(được dùng để chỉ bị động) bị
北方	běifāng	danh từ	phía Bắc, miền Bắc
鼻子	bízi	danh từ	mũi
比较	bǐjiào	phó từ	tương đối, khá
比赛	bǐsài	danh từ	cuộc thi đấu
笔记本	bǐjìběn	danh từ	máy tính xách tay
必须	bìxū	phó từ	cần phải
变化	biànhuà	động từ	thay đổi

Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
别人	biérén	danh từ	người khác
冰箱	bīngxiāng	danh từ	tủ lạnh
不但..... 而且.....	búdàn...érqiě...	liên từ	không những...mà còn..
C			
菜单	càidān	danh từ	thực đơn
参加	cānjiā	động từ	tham gia
草	cǎo	danh từ	cỏ
层	céng	lượng từ	tầng
差	chà	động từ	kém, thiếu
超市	chāoshì	danh từ	siêu thị
衬衫	chènshān	danh từ	áo sơ mi
成绩	chéngjì	danh từ	thành tích, kết quả
城市	chéngshì	danh từ	thành phố
迟到	chídào	động từ	đến muộn
除了	chú le	giới từ	ngoài...ra
船	chuán	danh từ	thuyền, tàu
春(天)	chūn (tiān)	danh từ	(mùa) xuân
词典	cídiǎn	danh từ	từ điển
聪明	cōngmíng	tính từ	thông minh
D			
打扫	dǎsǎo	động từ	quét dọn
打算	dǎsuàn	danh từ/động từ	kế hoạch/dự định
带	dài	động từ	mang theo
担心	dānxīn	động từ	lo lắng
蛋糕	dàngāo	danh từ	bánh kem
当然	dāngrán	phó từ	đương nhiên, dĩ nhiên
地	de	trợ từ	được dùng để nối trạng ngữ với động từ mà nó bổ nghĩa

Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
灯	dēng	danh từ	đèn
地方	dìfang	danh từ	chỗ, nơi
地铁	dìtiě	danh từ	tàu điện ngầm
地图	dìtú	danh từ	bản đồ
电梯	diàntī	danh từ	thang máy
电子邮件	diànzǐyóujiàn	danh từ	email
东	dōng	danh từ	phía đông
冬(天)	dōng	danh từ	(mùa) đông
动物	dòngwù	danh từ	động vật, loài vật
短	duǎn	tính từ	ngắn
段	duàn	lượng từ	khoảng, quãng, đoạn
锻炼	duànliàn	động từ	tập thể dục
多么	duōme	phó từ	(mức độ tương đối cao) mấy, bao nhiêu
E			
饿	è	tính từ	đói
耳朵	ěrduo	danh từ	tai
F			
发	fā	động từ	gửi, gửi đi
发烧	fāshāo	động từ	sốt
发现	fāxiàn	động từ	phát hiện
方便	fāngbiàn	tính từ	thuận tiện
放	fàng	động từ	đặt, để
放心	fàngxīn	động từ	yên tâm
分	fēn	lượng từ động từ	xu, phân biệt
附近	fùjìn	danh từ	vùng lân cận
复习	fùxí	động từ	ôn tập
G			

Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
干净	gānjìng	tính từ	sạch sẽ
感冒	gǎnmào	động từ	bị cảm
感兴趣	gǎnxìngqù		có hứng thú, thích
刚才	gāngcái	danh từ	lúc nãy
个子	gèzi	danh từ	vóc dáng, thân hình
根据	gēnjù	giới từ	căn cứ vào, dựa vào
跟	gēn	giới từ	cùng, với
更	gèng	phó từ	càng, hơn nữa
公斤	gōngjīn	danh từ	kilogram
公园	gōngyuán	danh từ	công viên
故事	gùshi	danh từ	truyện, câu chuyện
刮风	guāfēng	động từ	nổi gió
关	guān	động từ	tắt, đóng
关系	guānxì	danh từ	quan hệ
关心	guānxīn	động từ	quan tâm, chú ý
关于	guānyú	giới từ	về
国家	guójiā	danh từ	đất nước, quốc gia
过	guò	động từ	ăn (mừng), trải qua
过去	guòqù	danh từ	quá khứ
H			
还是	háishì	liên từ	hay là
害怕	hàipà	động từ	sợ
黑板	hēibǎn	danh từ	bảng đen
后来	hòulái	danh từ	sau này, sau đó
护照	hùzhào	danh từ	hộ chiếu
花	huā	danh từ	hoa
花	huā	động từ	tốn, tiêu tốn
画	huà	động từ/danh từ	vẽ/tranh
坏	huài	tính từ	quá, quá mức

Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
欢迎	huānyíng	động từ	hoan nghênh, chào đón
还	huán	động từ	trả
环境	huánjìng	danh từ	môi trường
换	huàn	động từ	đổi, thay thế
回答	huídá	động từ	trả lời
会议	huìyì	danh từ	hội nghị, cuộc họp
或者	huòzhě	liên từ	hoặc
J			
几乎	jīhū	phó từ	hầu như, gần như
机会	jīhuī	danh từ	cơ hội
极(了)	jí (le)	phó từ	hết sức, cực kỳ
记得	jìde	động từ	nhớ, còn nhớ
季节	jìjié	danh từ	mùa
检查	jiǎnchá	động từ	kiểm tra, khám
简单	jiǎndān	tính từ	đơn giản
见面	jiànmiàn	động từ	gặp, gặp nhau
健康	jiànkāng	tính từ	khỏe mạnh
讲	jiǎng	động từ	giải thích, nói
教	jiāo	động từ	dạy
角	jiǎo	lượng từ	đơn vị tiền tệ hào
脚	jiǎo	danh từ	bàn chân
接	jiē	động từ	đón
街道	jiēdào	danh từ	đường, đường phố
节目	jiémù	danh từ	chương trình (truyền hình)...
节日	jiérì	danh từ	ngày lễ
结婚	jiéhūn	động từ	kết hôn, cưới
结束	jiéshù	động từ	kết thúc
解决	jiějué	động từ	giải quyết
借	jiè	động từ	mượn, vay
经常	jīngcháng	phó từ	thường xuyên

Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
经过	jīngguò	động từ	đi qua
经理	jīnglǐ	danh từ	giám đốc
久	jiǔ	tính từ	lâu dài, lâu
旧	jiù	tính từ	cũ
句子	jùzi	danh từ	câu
决定	juéding	động từ	quyết định
K			
可爱	kě'ài	tính từ	đáng yêu, dễ thương
渴	kě	tính từ	khát
刻	kè	lượng từ	15 phút, khắc
客人	kèrén	danh từ	khách hàng, khách
空调	kōngtiáo	danh từ	điều hòa, máy điều hòa
口	kǒu	danh từ lượng từ	miệng miếng, ngậm, hóp
哭	kū	động từ	khóc
裤子	kùzi	danh từ	quần
筷子	kuàizi	danh từ	đũa
L			
蓝	lán	tính từ	màu xanh da trời
老	lǎo	tính từ	già, cũ
离开	lí kāi	động từ	rời khỏi, tách khỏi
礼物	lǐwù	danh từ	quà biếu, quà tặng
历史	lìshǐ	danh từ	(môn) lịch sử
脸	liǎn	danh từ	mặt, khuôn mặt
练习	liànxí	danh từ	bài tập
辆	liàng	lượng từ	chiếc (dành cho xe cộ)
聊天(儿)	liáotiān(r)	động từ	tán gẫu
了解	liǎojiě	động từ	hiểu rõ
邻居	línjū	danh từ	hàng xóm
留学	liúxué	động từ	du học

Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
楼	lóu	danh từ	tòa nhà, lầu
绿	lǜ	tính từ	màu xanh lá cây
M			
马	mǎ	danh từ	ngựa
马上	mǎshàng	phó từ	liền, ngay lập tức
满意	mǎnyì	động từ	hài lòng, vừa ý
帽子	màozǐ	danh từ	mũ
米	mǐ	danh từ	mét
面包	miànbāo	danh từ	bánh mì
明白	míngbai	tính từ	rõ ràng, dễ hiểu
N			
拿	ná	động từ	cầm, lấy
奶奶	nǎinai	danh từ	bà nội
南 (方)	nán(fāng)	danh từ	phía nam, miền nam
难	nán	tính từ	khó
难过	nánguò	tính từ	buồn
年级	niánjí	danh từ	lớp
年轻	niánqīng	tính từ	trẻ tuổi
鸟	niǎo	danh từ	chim
努力	nǔlì	tính từ	nỗ lực
P			
爬山	pá shān	động từ	leo núi
盘子	pánzi	danh từ	đĩa, mâm
胖	pàng	tính từ	béo
皮鞋	píxié	danh từ	giày da
啤酒	píjiǔ	danh từ	bia
瓶子	píngzi	danh từ	lọ, bình, chai
Q			

Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
其实	qíshí	phó từ	kỳ thực, thực ra
其他	qítā	đại từ	cái khác
奇怪	qíguài	tính từ	kỳ lạ, lạ lùng
骑	qí	động từ	cưỡi, đi
起飞	qǐfēi	động từ	cất cánh
起来	qǐlai	động từ	lên
清楚	qīngchu	tính từ	rõ ràng
请假	qǐngjià	động từ	xin nghỉ phép
秋(天)	qiū (tiān)	danh từ	mùa thu
裙子	qúnzi	danh từ	váy
R			
然后	ránhòu	liên từ	sau đó
热情	rèqíng	tính từ	nhiệt tình
认为	rènwéi	động từ	cho rằng
认真	rènzhēn	tính từ	ng nghiêm túc, chăm chỉ
容易	róngyì	tính từ	dễ
如果	rúguǒ	liên từ	nếu
S			
伞	sǎn	danh từ	ô (dù)
上网	shàng wǎng	động từ	lên mạng
生气	shēng qì	động từ	tức giận
声音	shēng yīn	danh từ	âm thanh
世界	shìjiè	danh từ	thế giới
试	shì	động từ	thử
瘦	shòu	tính từ	gầy, còm
叔叔	shūshu	danh từ	chú
舒服	shūfu	tính từ	dễ chịu
树	shù	danh từ	cây
数学	shùxué	danh từ	môn Toán

Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
刷牙	shuā yá	động từ	đánh răng
双	shuāng	lượng từ	đôi
水平	shuǐpíng	danh từ	trình độ
司机	sījī	danh từ	tài xế
T			
太阳	tàiyáng	danh từ	mặt trời
特别	tèbié	phó từ	vô cùng, rất
疼	téng	tính từ	đau, nhức
提高	tígāo	động từ	nâng cao
体育	tǐyù	danh từ	thể dục
甜	tián	tính từ	ngọt
条	tiáo	lượng	dùng cho vật dài, mỏng (con, cái)
同事	tóngshì	danh từ	đồng nghiệp
同意	tóngyì	động từ	đồng ý, tán thành
头发	tóufa	danh từ	tóc
突然	tūrán	phó từ	bỗng nhiên
图书馆	túshūguǎn	danh từ	thư viện
腿	tuǐ	danh từ	chân
W			
完成	wánchéng	động từ	hoàn thành
碗	wǎn	danh từ	bát
万	wàn	số từ	vạn, mười nghìn
忘记	wàngì	động từ	quên
为	wèi	giới từ	vì, cho
为了	wèile	giới từ	để, vì
位	wèi	lượng từ	vị (dùng cho người)
文化	wénhuà	danh từ	văn hóa
X			
西	xī	danh từ	phía tây, hướng tây

Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
习惯	xíguàn	động từ/danh từ	quen, thói quen
洗手间	xíshǒujiān	danh từ	nhà vệ sinh
洗澡	xǐ zǎo	động từ	tắm, tắm rửa
夏(天)	xià (tiān)	danh từ	(mùa) hè
先	xiān	phó từ	trước
相信	xiāngxìn	động từ	tin tưởng
香蕉	xiāngjiāo	danh từ	chuối
向	xiàng	giới từ	với, về phía
像	xiàng	động từ	giống
小心	xiǎoxīn	tính từ	cẩn thận
校长	xiàozhǎng	danh từ	hiệu trưởng
新闻	xīnwén	danh từ	tin tức
新鲜	xīnxiān	tính từ	tươi
信用卡	xìnyòngkǎ	danh từ	thẻ tín dụng
行李箱	xínglǐxiāng	danh từ	hành lý, vali
熊猫	xióngmāo	danh từ	gấu trúc, panda
需要	xūyào	động từ	cần
选择	xuǎnzé	động từ	lựa chọn
Y			
要求	yāoqiú	danh từ	yêu cầu
爷爷	yéye	danh từ	ông nội
一定	yídìng	phó từ	nhất định, chắc chắn
一共	yígòng	phó từ	tổng cộng
一会儿	yíhuìr	danh từ	một chốc, một lát
一样	yíyàng	tính từ	giống nhau, như nhau
以前	yǐqián	danh từ	trước đây, trước kia
一般	yībān	tính từ	thông thường
一边	yíbiān	phó từ	vừa
一直	yìzhí	phó từ	suốt, liên tục

Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
音乐	yīnyuè	danh từ	âm nhạc
银行	yínháng	danh từ	ngân hàng
饮料	yǐnliào	danh từ	đồ uống, thức uống
应该	yīnggāi	động từ	nên, cần phải
影响	yǐngxiǎng	danh từ	ảnh hưởng
用	yòng	động từ	dùng
游戏	yóuxì	danh từ	trò chơi
有名	yǒumíng	tính từ	có tiếng, nổi tiếng
又	yòu	phó từ	vừa, lại
遇到	yùdào	động từ	gặp phải
元	yuán	danh từ	đồng (tiền tệ)
愿意	yuànyì	động từ	muốn
月亮	yuèliang	danh từ	mặt trăng
越	yuè	phó từ	càng
Z			
站	zhàn	động từ	đứng
张	zhāng	lượng từ	(dùng cho các vật phẳng) tờ, tấm
长	zhǎng	động từ	trưởng thành, lớn lên
着急	zháojí	tính từ	lo lắng
照顾	zhàogù	động từ	chăm sóc
照片	zhàopiàn	danh từ	bức ảnh
照相机	zhàoxiàngjī	danh từ	máy chụp ảnh
只	zhī	lượng từ	(dùng cho động vật) con
只	zhǐ	phó từ	chỉ
只有。。才	zhǐyǒu...cái ...	liên từ	chỉ có...mới...
中间	zhōngjiān	danh từ	giữa, chính giữa
终于	zhōngyú	phó từ	cuối cùng
种	zhǒng	lượng từ	loại
重要	zhòngyào	tính từ	quan trọng

Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
周末	zhōumò	danh từ	cuối tuần
主要	zhǔyào	tính từ	chủ yếu
注意	zhùyì	động từ	chú ý
自己	zìjǐ	đại từ	tự mình, bản thân
自行车	zìxíngchē	danh từ	xe đạp
总是	zǒngshì	phó từ	luôn luôn
嘴	zuǐ	danh từ	miệng
最后	zuìhòu	danh từ	cuối cùng
最近	zuìjìn	phó từ	gần đây
作业	zuòyè	danh từ	bài tập về nhà
黄河	Huánghé	danh từ	Hoàng Hà

Bên cạnh việc học Từ vựng HSK 3, bạn nhớ học ngữ pháp HSK 3 nhé!